TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH LONG AN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 61/2017/HNGĐ-PT
Ngày 28-12-2017
"V/v tranh chấp ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH LONG AN

Với thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Tấn Quốc

Các Thẩm phán: Bà Phan Ngọc Hoàng Đình Thục

Bà Huỳnh Thị Hồng Vân

Thư ký ghi biên bản phiên tòa: Bà Hồ Thị Miên – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Long An.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Cẩm Hồng - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 21 và 28 tháng 12 năm 2017 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Long An tiến hành xét xử phúc thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 64/2017/TLPT-HNGĐ ngày 01 tháng 11 năm 2017 về việc "Tranh chấp ly hôn".

Do Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 84/2017/HNGĐ-ST ngày 19 tháng 9 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện Cần Giuộc bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 312/2017/QĐ-PT ngày 30 tháng 11 năm 2017, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Anh Mai Trung N, sinh năm 1977. Đăng ký thường trú: ấp P, xã P, huyện C, tỉnh L, có mặt.

2. Bị đơn: Chị Đặng Thị Tuyết M, sinh năm 1983. Đăng ký thường trú: ấp P, xã P, huyện C, tỉnh L, có mặt.

3. Người kháng cáo: Nguyên đơn anh Mai Trung N.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn anh Mai Trung N trình bày tại đơn khởi kiện đề ngày 27/6/2017, khi hòa giải và tại phiên tòa như sau:

Anh N và chị Đặng Thị Tuyết M xác lập quan hệ hôn nhân năm 2005, có đăng ký kết hôn, Giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số 97 ngày 10/8/2005 của Ủy ban nhân dân xã M, huyện C cấp. Anh N và chị M xác lập quan hệ hôn nhân

là tự nguyện, anh N và chị M chung sống vài năm thì mâu thuẫn phát sinh, nguyên nhân là chị M không còn tin tưởng anh N nghi ngờ anh N có quan hệ tình cảm với người phụ nữ khác. Anh N đã nhiều lần giải thích nhưng chị M vẫn không tin tưởng anh, có lần chị M lấy tiền gửi tài khoản riêng, anh N đã không chung sống như vợ chồng với chị M 04 tháng. Mặc dù tình cảm vợ chồng với chị M còn nhưng do chị M không chỉ trực tiếp nói với anh, mà còn nói với nhiều người thân của chị M biết anh có người phụ nữ khác, anh không có người phụ nữ khác nhưng bị chị M xúc phạm nên vì lòng tự trọng anh không thể sống chung với chị M được anh cương quyết xin ly hôn với chị M.

Về con chung: anh N và chị M có hai người con chung tên Mai Thị Kiều P, sinh ngày 04/9/2005 và Mai Quốc B sinh ngày 09/11/2009, khi xin ly hôn anh N để chị M nuôi hai người con chung, anh đồng ý cấp dưỡng theo quy định của pháp luật nếu chị M yêu cầu.

Về tài sản chung: anh N khai nhà cấp 4 ngang 4,5m dài 17m, hai xe gắn máy, tiền gửi tín dụng 100.000.000 đồng và một số tư trang khác anh N không yêu cầu Tòa án giải quyết để anh N và chị M tự giải quyết.

Bị đơn chị Đặng Thị Tuyết M trình bày:

Chị M đồng ý với ý kiến của anh N về thời gian chị và anh N kết hôn, có đăng ký kết hôn, thời gian chung sống. Nguyên nhân chị M và anh N mâu thuẫn là chị M không có nói thật với anh N về số tiền 20.000.000 đồng gửi tiết kiệm là của chị M mà nói là của mẹ chị M. Anh N sống chung với người phụ nữ khác có bà con với gia đình chị M làm cho chị thất vọng về anh N, từ đó mà chị có cư xử không đúng với anh N, anh N giận chị đi làm rồi không về nhà, để nhà cửa hư, hai con một mình chị lo không nỗi. Do còn thương anh N, vắng anh N chị M bị bệnh. Các lần đến Tòa án hòa giải chị M phải đi bệnh viện điều trị bệnh, chị và anh N không còn chung sống như vợ chồng đã 04 tháng. Tại phiên tòa anh N nói không chịu về sống cùng chị và con, anh N cương quyết xin ly hôn chị đồng ý để anh N đi một thời gian khi anh N chịu về chung sống cùng chị, chị M không đồng ý ly hôn với anh N.

Về con chung, nếu Tòa án xử cho anh N ly hôn: chị M yêu cầu được nuôi hai người con chung tên Mai Thị Kiều P, sinh ngày 04/9/2005 và Mai Quốc B sinh ngày 09/11/2009, không yêu cầu anh Mai Trung N cấp dưỡng nuôi con vì hiện tại chị còn giữ số tiền tiết kiệm 90.000.000 đồng, anh N nói khi nào sử dụng hết số tiền đó để nuôi con thì anh N sẽ cấp dưỡng. Chị M đề nghị Hội đồng xét xử xem xét, anh N là người có lỗi có người phụ nữ khác rồi giận chị bỏ đi và xin ly hôn, trong khi đó chị chung thủy với anh N thì bị anh N xin ly hôn để sống với người phụ nữ khác còn chị phải vất vả nuôi hai người con chưa trưởng thành.

Về tài sản chung: anh N trình bày có nhà cấp 4, có 02 xe mô tô và có tiền gửi tiết kiệm và một số nữ trang nhưng chị M không yêu cầu Tòa án giải quyết để chị và anh N tự thỏa thuận, chị M yêu cầu Tòa án buộc anh N giao giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho chị giữ, anh N giữ chị không đồng ý.

Hai cháu Mai Thị Kiều P và Mai Quốc B có ý kiến cha mẹ ly hôn hai cháu sống với mẹ tại bản tự khai ngày 14/7/2017.

Tại Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số: 84/2017/HNGĐ-ST ngày 19 tháng 9 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện Cần Giuộc căn cứ Khoản 1 Điều 28, điểm a Khoản 1 Điều 35, điểm a Khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; khoản 1 Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Tuyên xử:

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện ly hôn của anh Mai Trung N với chị Đặng Thị Tuyết M.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn tuyên về án phí, quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 02/10/2017 ông Mai Trung N kháng cáo yêu cầu được ly hôn với chị Đặng Thị Tuyết M.

Tại phiên tòa phúc thẩm, ông Nam không rút đơn xin ly hôn và vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, các bên không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án và có ý kiến trình bày như sau:

Anh Mai Trung N trình bày:

Anh N cho rằng đã nhiều lần chị M không trung thực trong việc quản lý tiền bạc, tiền của vợ chồng tạo lập nhưng nói mẹ vợ cho, anh xác định không còn tình cảm gì với chị M, không thể tiếp tục chung sống nên yêu cầu được ly hôn. Nếu ly hôn anh đồng ý để 2 con cho chị M nuôi, không đồng ý cấp dưỡng nhưng với bổn phận làm cha anh vẫn quan tâm, lo lắng cho con.

Về nợ chung anh N xác định không có. Về tài sản chung anh xác định vợ chồng có tạo lập được 2 thửa đất số 4655, diện tích 211m^2; thửa 4656, diện tích 79m^2 (trên đất có căn nhà cấp 4 của vợ chồng), cùng tờ bản đồ số 3 tại xã P, huyện C, tỉnh L do anh đứng tên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AĐ 375479, số AĐ 375443 cùng ngày 30/12/2005 được UBND huyện C cấp; 3 Sổ tiết kiệm có kỳ hạn tổng số tiền 90 triệu đồng. Khi ly hôn anh N không yêu cầu chia các tài sản này mà đồng ý giao toàn bộ nhà đất, sổ tiết kiệm cho chị M sở hữu, sử dụng để lo cho con. Về các tài sản khác anh không yêu cầu Tòa án giải quyết mà vợ chồng tự định đoạt.

Chị Đặng Thị Tuyết M trình bày: Chị thừa nhận có nói với anh N số tiền chị có được là do mẹ ruột của chị cho nhưng thực sự là tiền của chị dành dụm để lo cho gia đình và chị cũng chưa tiêu xài số tiền này. Chị cho rằng vợ chồng không có gì mâu thuẫn và vẫn còn tình cảm với anh N, anh N đòi ly hôn vì có tình cảm với người phụ nữ khác nên không đồng ý ly hôn. Tuy nhiên, nếu Tòa xử cho ly hôn thì chị đồng ý nuôi 2 con chung, không yêu cầu anh N cấp dưỡng. Về tài sản chung gồm nhà đất, sổ tiết kiệm như anh N trình bày, chị đồng ý nhận các tài sản này để lo cho con như ý kiến của anh N. Còn về các tài sản khác chị

không yêu cầu Tòa án giải quyết, để vợ chồng tự định đoạt và vợ chồng không có nợ ai.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến:

Về chấp hành pháp luật: Kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã tuân thủ đúng những quy định của Bộ luật tố tụng dân sự, những người tham gia tố tụng đã chấp hành đúng pháp luật.

Về việc giải quyết vụ án: Anh N kháng cáo đòi ly hôn với lý do chị M không trung thực trong việc quản lý tiền bạc, tiền của vợ chồng tạo lập nhưng nói mẹ vợ cho, anh xác định không còn tình cảm gì với chị M, không thể tiếp tục chung sống với nhau. Xét thấy, mục đích chị M nói không trung thực với anh N về nguồn gốc số tiền là để giữ tiền lo cho gia đình vì anh N có tình cảm với người phụ nữ khác chứ chị không tiêu xài cá nhân. Do đó, anh N nêu ra lý do này để đòi ly hôn là không chính đáng, chị M vẫn còn tình cảm với anh N và 2 con còn nhỏ cần có cha mẹ bên cạnh chăm sóc sẽ tốt hơn. Vì vậy, kháng cáo yêu cầu được ly hôn của anh N là không căn cứ nên không chấp nhận. Đề nghị giữ y án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Anh N kháng cáo yêu cầu ly hôn với chị M vì cho rằng đã nhiều lần chị M không trung thực trong việc quản lý tiền bạc, tiền của vợ chồng tạo lập nhưng nói mẹ vợ cho, anh xác định không còn tình cảm với chị M, không thể tiếp tục chung sống với nhau.

[2] Xét thấy, việc chị M nói không trung thực với anh N về nguồn gốc số tiền là vì anh N không chung thủy với vợ, có tình cảm với người phụ nữ khác, việc này anh N cũng thừa nhận. Mục đích cũng để dành dụm tiền lo cho gia đình, chị không tiêu xài cá nhân nên với lý do này để đòi ly hôn là không chính đáng.

[3] Tuy nhiên, anh N đã không còn tình cảm với chị M, nếu cố hàn gắn vợ chồng, cuộc sống gia đình sẽ không có hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt được nên Hội đồng xét xử thấy cần tạo tự do cho cả hai, cho anh chị được ly hôn là phù hợp. Vì vậy, cần chấp nhận kháng cáo yêu cầu được ly hôn của anh N.

[4] Khi ly hôn, anh N và chị M tự nguyện thỏa thuận như sau:

- Chị M sẽ tiếp tục nuôi 2 cháu Mai Thị Kiều P sinh ngày 04/9/2005 và cháu Mai Quốc B sinh ngày 09/11/2009, anh N không phải cấp dưỡng nuôi con nên ghi nhận.

- Về tài sản chung anh N giao cho chị M được sở hữu, sử dụng toàn bộ các tài sản gồm: Thửa đất số 4655, diện tích 211m^2; thửa 4656, diện tích 79m^2(trên đất có căn nhà cấp 4 của vợ chồng), cùng tờ bản đồ số 3 tại xã P, huyện C, tỉnh L (anh N đứng tên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AĐ 375479, số AĐ 375443 cùng ngày 30/12/2005 do UBND huyện C cấp); 3 Sổ tiết kiệm có kỳ hạn gồm: Sổ số AA 1709187 ngày 10/11/2017 của Quỹ tín dụng nhân dân P với số

tiền 50 triệu đồng; Sổ số AA 1709229 ngày 24/11/2017 của Quỹ tín dụng nhân dân P với số tiền 30 triệu đồng; Sổ số AA 1709312 ngày 25/12/2017 của Quỹ tín dụng nhân dân P với số tiền 10 triệu đồng (Tổng cộng 90 triệu đồng) nên ghi nhận.

- Về các tài sản khác anh chị không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

- Về nợ chung anh chị xác định không có, không yêu cầu giải quyết nên không xem xét.

[6] Các khoản khác không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực thi hành.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 28, 35, 39, 147, 148, khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Khoản 1 Điều 56, 58, 59 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 5 Điều 27, Điều 29 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Tuyên xử:

Sửa bản án sơ thẩm số 84/2017/HNGĐ-ST ngày 19 tháng 9 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện Cần Giuộc.

Chấp nhận yêu cầu ly hôn của anh Mai Trung N với chị Đặng Thị Tuyết M.

1. Về quan hệ hôn nhân: Anh Mai Trung N được ly hôn với chị Đặng Thị Tuyết M. Anh Mai Trung N và chị Đặng Thị Tuyết M không còn là vợ chồng.

2. Về con chung:

Ghi nhận sự tự nguyện thỏa thuận giữa anh Mai Trung N và chị Đặng Thị Tuyết M như sau: Giao 2 con chung Mai Thị Kiều P, sinh ngày 04/9/2005 và Mai Quốc B, sinh ngày 09/11/2009 cho chị Đặng Thị Tuyết M trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Anh Mai Trung N không phải cấp dưỡng nuôi con.

Anh Mai Trung N được quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung không ai được quyền ngăn cản. Vì lợi ích của con chung, theo yêu cầu của một hoặc cả hai bên đương sự, Toà án có thể thay đổi người trực tiếp nuôi con cũng như mức cấp dưỡng nuôi con theo luật định.

3. Về tài sản chung: Ghi nhận sự tự nguyện thỏa thuận giữa anh Mai Trung N và chị Đặng Thị Tuyết M là anh Mai Trung N giao cho chị Đặng Thị Tuyết M được quyền sở hữu, sử dụng các tài sản gồm:

- Thửa đất số 4655, diện tích 211m^2; thửa 4656, diện tích 79m^2 (trên đất có căn nhà cấp 4 của vợ chồng), cùng tờ bản đồ số 3 tại xã P, huyện C, tỉnh L (Anh N đứng tên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AĐ 375479, số AĐ 375443 cùng ngày 30/12/2005 do UBND huyện Cần Giuộc cấp);

- 3 Sổ tiết kiệm có kỳ hạn gồm: Sổ số AA 1709187 ngày 10/11/2017 của Quỹ tín dụng nhân dân Phước Lộc Thành với số tiền 50 triệu đồng; Sổ số AA

1709229 ngày 24/11/2017 của Quỹ tín dụng nhân dân P với số tiền 30 triệu đồng; Sổ số AA 1709312 ngày 25/12/2017 của Quỹ tín dụng nhân dân P với số tiền 10 triệu đồng (Tổng cộng 90 triệu đồng).

Chị Đặng Thị Tuyết M và anh Mai Trung N có quyền và trách nhiệm liên hệ cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục kê khai, đăng ký, đứng tên quyền sử dụng đất theo quy định pháp luật.

4. Về án phí sơ thẩm:

Anh Mai Trung N phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm, nhưng được trừ vào tiền tạm ứng án phí sơ thẩm anh N đã nộp 300.000 đồng theo biên lai thu số 0009025 ngày 26/6/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C; anh N đã nộp đủ án phí hôn nhân sơ thẩm.

Chị Đặng Thị Tuyết M phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về chia tài sản chung là 9.443.150đ (Chín triệu bốn trăm bốn mươi ba ngàn một trăm năm mươi đồng).

5. Về án phí phúc thẩm: Anh Mai Trung N không phải chịu, hoàn trả cho anh N tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp là 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) theo biên lai thu số 0009246 ngày 03/10/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C.

6. Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

7. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- TANDCC tại TP.HCM;
- VKSND tỉnh Long An;
- TAND huyện Cần Giuộc;
- CCTHADS huyện Cần Giuộc;
- Các đương sự;
- Lưu: HS, AV.

TM. HỘI ĐỒNG PHÚC THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

(Đã ký tên, đóng dấu)